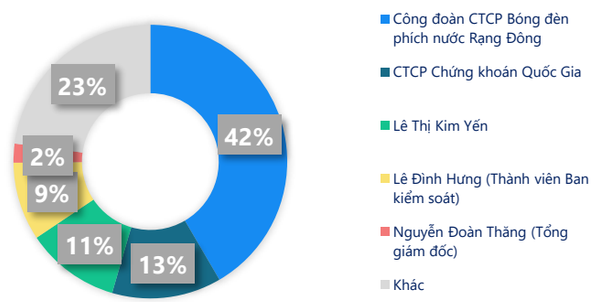
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

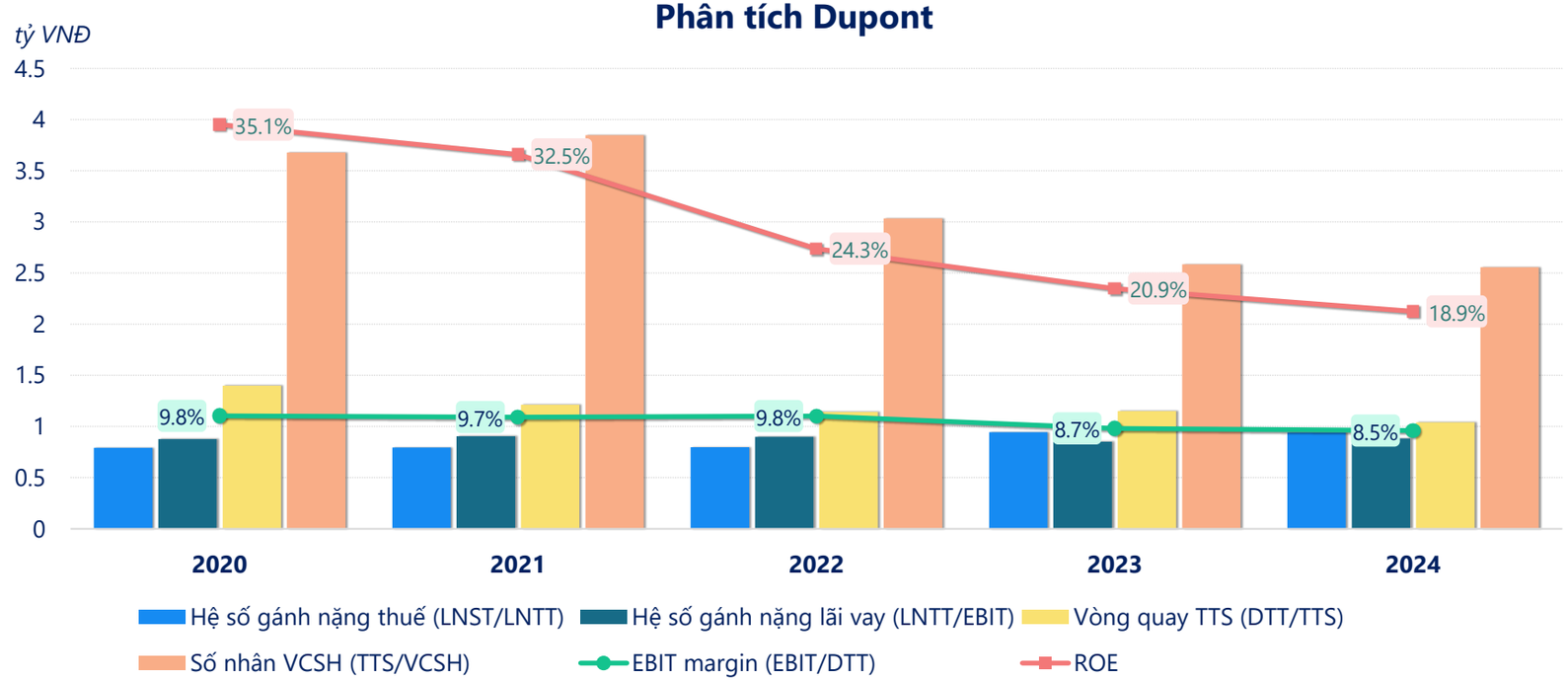
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	121,800
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	105,150 - 149,151
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,868
Số lượng CPLH (CP)	23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,925
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.27
EPS	25,111
P/E	4.9

	YTD	1T	3T	6T
RAL	0.6%	-8.4%	-15.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

8,357

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.0| 0.5%

LN sau thuế

2024

593

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00| 1.5%

ROE

2024

18.9%

+/- YoY: ▼ 2.0%

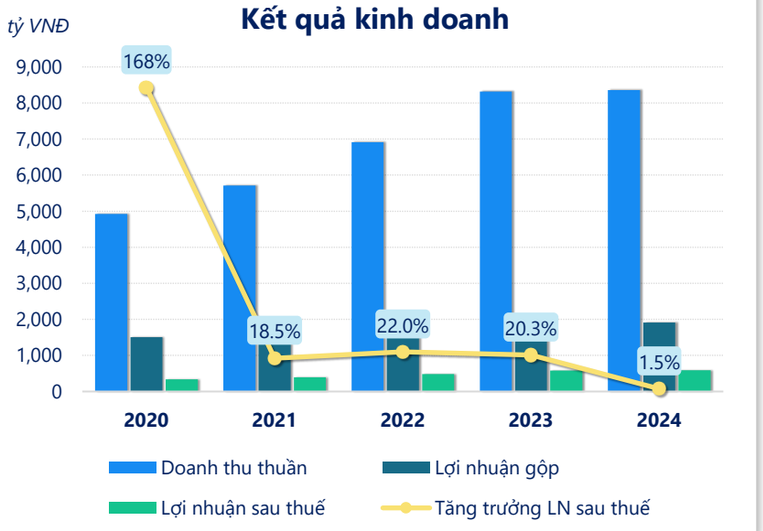
ROA

2024

7.4%

+/- YoY: ▼ 0.7%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **RAL** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **8,357** tỷ đồng **tăng 0.48%**, lợi nhuận sau thuế đạt 593.1 tỷ đồng **tăng 1.51%**.

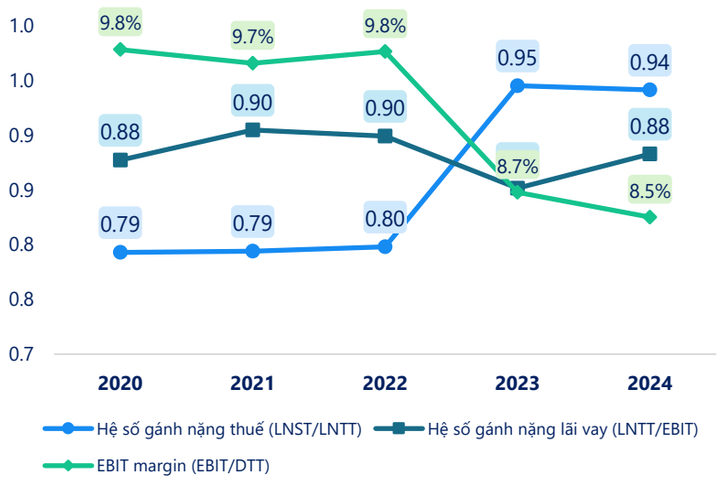
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.54%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

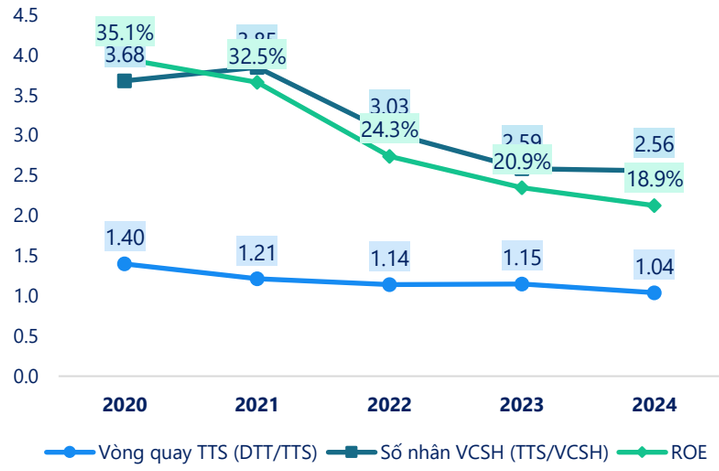
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

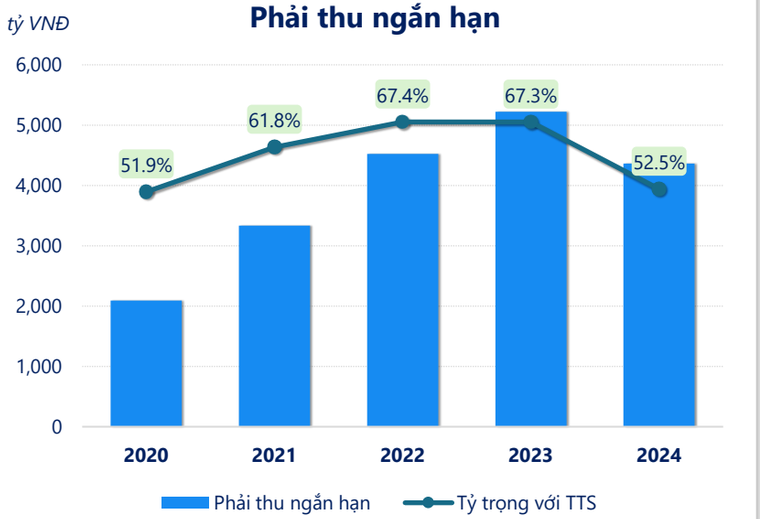


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

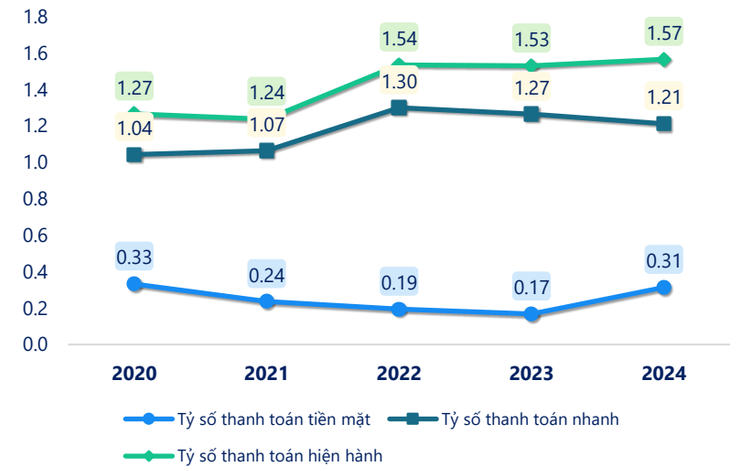
Phải thu ngắn hạn



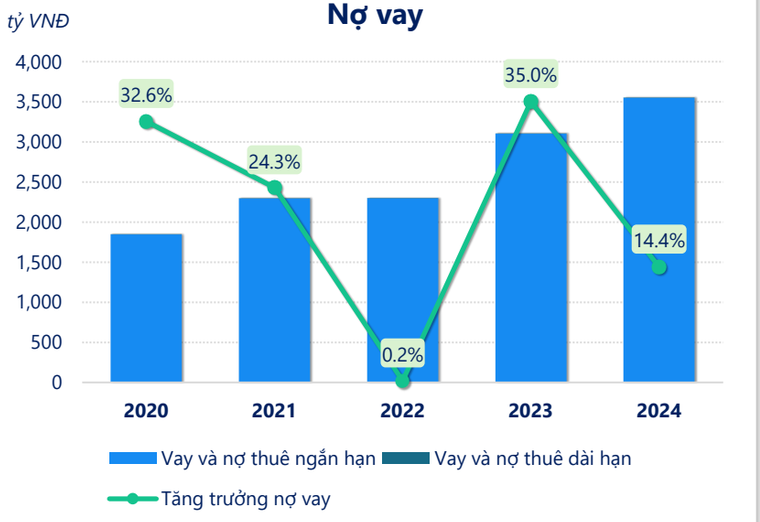
Hàng tồn kho



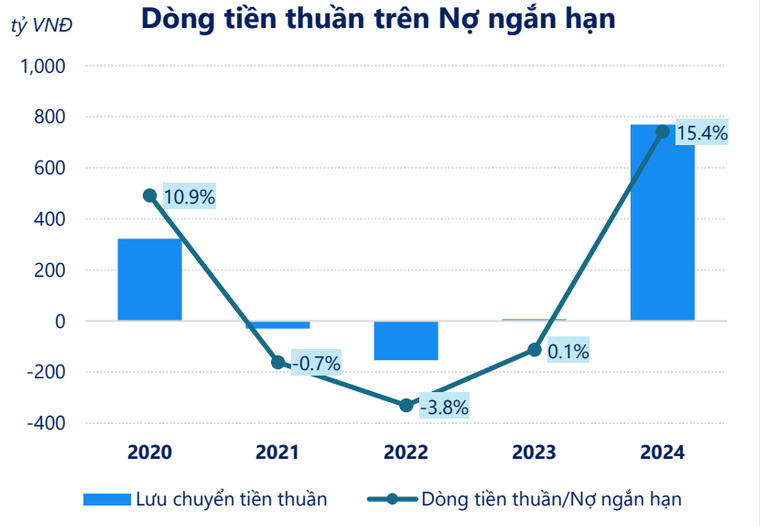
Chỉ số thanh khoản



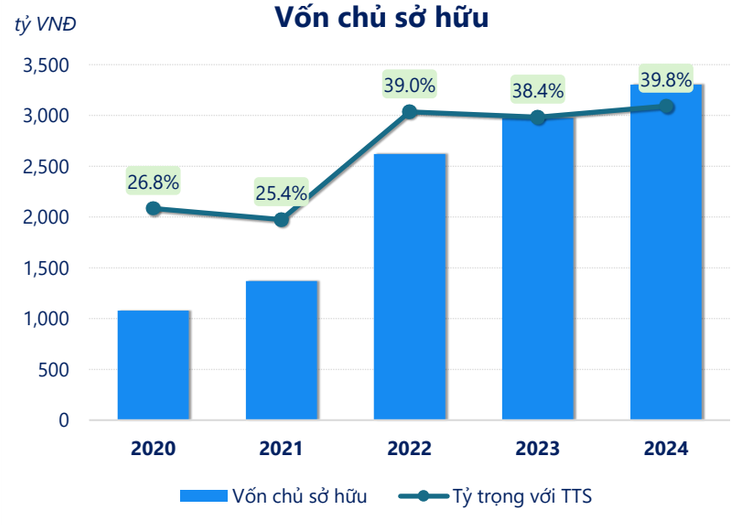
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,281**	**7,752**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	7,815	7,311	6.9%
Tiền và tương đương tiền	1,573	802	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,337	5,220	-16.9%
Hàng tồn kho	1,773	1,267	39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	133	20.7	540%
Tài sản dài hạn	**467**	**441**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	1.39	1.34	4.1%
Tài sản cố định	316	310	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	146	125	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.08**	**4.96**	**-17.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,980	4,777	4.2%
Nợ ngắn hạn	**4,979**	**4,777**	**4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,549	3,103	14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	671	899	-25.3%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,302**	**2,974**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**3,302**	**2,974**	**11.0%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,922**	**5,709**	**6,909**	**8,316**	**8,357**
Giá vốn hàng bán	3,415	4,027	5,075	6,311	6,446
Lợi nhuận gộp	**1,508**	**1,682**	**1,835**	**2,005**	**1,910**
Doanh thu HĐTC	11.1	5.89	20.3	14.1	25.6
Chi phí TC	62.4	55.0	100	116	116
Chi phí lãi vay	**59.3**	**52.9**	**68.4**	**108**	**83.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	836	921	997	1,126	1,068
Chi phí QLDN	185	210	147	159	117
LN thuần từ HĐKD	**436**	**502**	**611**	**618**	**635**
Lợi nhuận khác	-11.8	-0.38	-2.08	0.02	-4.32
LN trước thuế	**424**	**502**	**609**	**618**	**630**
Lợi nhuận sau thuế	**336**	**398**	**486**	**584**	**593**
LNST của CĐ cty mẹ	**336**	**398**	**486**	**584**	**593**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.19	-238	-931	-589	546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.2	-214	-101	-98.9	-140
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	397	423	877	695	364
Tiền đầu kỳ	657	979	950	796	802
Lưu chuyển tiền thuần	**322**	**-29.8**	**-154**	**6.76**	**770**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0.58	-0.28	-0.30	0.61
Tiền cuối kỳ	979	950	796	802	1,573